ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1246 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 12 tháng 6 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Vũ Thư và Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1430/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 1932/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải,

Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2685/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Hưng Hà, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải và Vũ Thư; số 2990/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Hưng Hà; số 69/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Thái Thụy và huyện Vũ Thư; số 533/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ và Vũ Thư; số 798/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Kiến Xương và thành phố Thái Bình;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 49/TTr-VPĐP ngày 11/6/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Vũ Thư và Tiền Hải, cụ thể:

1. Huyện Hưng Hà:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.478,7 tấn (04 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.478,7 tấn (04 xã);
2. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 189,0 tấn (04 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 160,7 tấn (04 xã);
3. Huyện Tiền Hải: Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng 323,4 tấn (02 xã, điều chỉnh cấp phát trong khối lượng xi măng điều chỉnh giảm của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Vũ Thư và Tiền Hải trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Ủy ban

nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN: HƯNG HÀ, VŨ THƯ VÀ TIỀN HẢI
(Kèm theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 12 /6/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Hưng Hà (04 xã)**	**2,478.7**	**2,478.7**
1	Minh Khai	213.1	213.1
2	Hồng Lĩnh	515.4	515.4
3	Tân Lễ	1,107.6	1,107.6
4	Dân Chủ	642.6	642.6
II	**Vũ Thư (05 xã)**	**189.0**	**160.7**
1	Minh Quang	78.8	78.8
2	Vũ Đoài	36.8	37.8
3	Vũ Hội	9.7	20.9
4	Tự Tân	63.7	
5	Tân Phong		23.2
III	**Tiền Hải (02 xã)**		**323.4**
1	Tây Lương		44.1
2	Tây An		279.3

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1240 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)				**2478.7**
1	**Xã Minh Khai**				**213.1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**213.1**
	Bm 3,5m		***800***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***156.8***
	Từ tỉnh lộ ĐT452 đến Trại ong thôn Tuy Lai	QĐ 527	500		98
	Từ Quốc lộ 39A đến Gốc đa thôn Thanh La	QĐ 527	300		58.8
	Mở rộng		***1,125***		***56.3***
	Đoạn từ Đồng Lạc đến Tuy Lai (750x1,2=1,125m2)	QĐ 647	1,125		56.3
2	**Xã Hồng Lĩnh**				**515.4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**19.4**
	Hội trường - Cô Thêm (Đồng Hàn)	QĐ 278	99	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	19.4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**496**
	Bm 3,0m		***1,028***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***151.2***
	Ông Sửu - nghĩa trang (Đồng Hàn)	QĐ 2389	250		36.8
	Hội trường - Chùa (Vũ Đông)	QĐ 278	778		114.4
	Bm 2,5m		***2,804***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***344.8***
	Giảm chiều dài đường làng đến ông Thu (Đồng Hàn)	QĐ 2389	15		1.8
	Ông Hiền - ông Ngốn (Đồng Hàn)	QĐ 2389	300		36.9
	Bà Tê - bà Sen (Đồng Hàn)	QĐ 278	120		14.8
	Đường làng - bà Mơ (Vũ Đông)	QĐ 2389	80		9.8
	Đường làng - bà Nhờ (Vũ Đông)	QĐ 2389	30		3.7
	Đường làng - ông Thu - ông Thân (Vũ Đông)	QĐ 2389	23		2.8
	Đường làng - ông Sáu (Vũ Đông)	QĐ 2389	41		5
	Đường làng - ông Tỵ (Vũ Đông)	QĐ 2389	6		0.7
	Đường làng - ông Thược (Hợp Đông)	QĐ 2389	58		7.1
	Ông Sông - ông Khương (Hợp Đông)	QĐ 2389	37		4.6
	Bà Bóng - ông Tăng (Hợp Đông)	QĐ 2389	48		5.9
	ĐH 66 - ông Tiến (Hợp Đông)	QĐ 2389	149		18.3
	Ông Phức - và Phẩy (Hợp Đông)	QĐ 2389	50		6.2
	Ông Kỹ - ĐH 66 (Hợp Đông)	QĐ 2389	6		0.7
	Ông Sự - ông Lam (Hợp Đông)	QĐ 2389	17		2.1
	Ông Thuân - ông Khiên (Hợp Đông)	QĐ 2389	4		0.5
	Ông Phách - ông Thiện (Hợp Đông)	QĐ 278	530		65.2
	Ông Ngự - ông Chiến (Hợp Đông)	QĐ 278	220		27.1
	Ông Uyên - ông Liệu (Hợp Đoài)	QĐ 2389	310		38.1
	Ông Hà - Miếu Đò (Hợp Đoài)	QĐ 2389	330		40.6
	Đường làng - sân bóng (Hợp Đoài)	QĐ 2389	300		36.9
	ĐH 66 -ông Tài (Hợp Đoài)	QĐ 278	50		6.2
	ĐH 66 - nghĩa trang (Hợp Đoài)	QĐ 278	80		9.8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
3	**Xã Tân Lễ**				**1107.6**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**		**3,630**		**704.2**
	Đoạn dốc Phú Hà đi bờ sông	QĐ 2819	235	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	45.6
	Đoạn chùa Đông đi Canh Tân	QĐ 2819	410		79.5
	Đoạn đồng Ty đi Canh Tân	QĐ 2819	390		75.7
	Đoạn cửa Đình đi Tây Xuyên	QĐ 2819	400		77.6
	Đoạn Tây Hiệu đi cai xã	QĐ 2819	200		38.8
	Đoạn biến thế Tân Hà đi bến mới	QĐ 2819	815		158.1
	Đoạn dốc đê đến đường vùng thôn Bùi Xá	QĐ 647	700		135.8
	Đoạn từ nhà công an đi ông Việt thôn Bùi xá	QĐ 647	480		93.1
*	**Đường giao thông trục thôn**				**124.7**
	Bm 3,5m		***465***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***91.1***
	Từ trục huyện đi ông Tuế hà Xá II	QĐ 2092	165		32.3
	Từ nhà văn hóa Bùi Xá đi quốc lộ 39A	QĐ 2819	300		58.8
	Bm 3,0m		***200***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***33.6***
	Từ ông Bình đi bà Kiêm Tân Hà	QĐ 647	40		6.7
	Từ chị Doan đến nhà văn hóa thôn Phú Hà	QĐ 2819	160		26.9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**278.7**
	Bm 2,5m		***2,090***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***257***
	Đoạn từ trục thôn đi ngõ ông Văn Bùi Xá	QĐ 2819	80		9.8
	Đoạn từ trục thôn đi ông Đấu thôn Bùi Xá	QĐ 2819	100		12.3
	Đoạn từ bà Thăng đi dốc đường Cát Xuân Hải	QĐ 2819	417		51.3
	Đoạn từ bà Đại đi bà Đậm thôn Tân Hà	QĐ 2092	226		27.8
	Đoạn từ ông Thừa đi bà Đồng thôn An Tập	QĐ 2092	200		24.6
	Đoạn từ trục thôn đến ông Thưởng Xuân Hải	QĐ 2092	56		6.9
	Đoạn từ bà Ký đi ông Minh thôn Hà Tân	QĐ 647	170		20.9
	Đoạn từ trục thôn đi ông Tít Tân Hà	QĐ 647	35		4.3
	Đoạn từ ngõ ông Phan đi ông Huy thôn Trung Hòa	QĐ 647	141		17.3
	Đoạn từ trụ thôn đo ông Chải thôn Thanh Triều	QĐ 647	192		23.6
	Đoạn từ trục thôn đi ông Chiến Xuân Hải	QĐ 647	96		11.8
	Từ cửa đình đến bà Liệu thôn Trung Hòa	QĐ 647	180		22.1
	Đoạn từ nhà thờ đi ông Nội Xuân Hải	QĐ 647	147		18.1
	Đoạn từ bà Đạm đi ông ý Hà Xá II	QĐ 533	50		6.2
	Mở rộng		***433***		***21.7***
	Từ Hà Tân - ông Nghĩa thôn Lão Khê	QĐ 647	433	Mở rộng thêm 2,2m=433,4m2	21.7
4	**Xã Dân Chủ**				**642.6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2,015**		**390.9**
	Từ cổng Kho Đồng Câu đi Trung Nông thôn Hà Thắ	QĐ 2990	900	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	174.6
	Tuyến nghĩ trang đi cổng bà Bờ thôn Bái thôn Đan H	QĐ 2990	793		153.8
	Tuyến đường 4m đi Hố Mìn (1) thôn Ngọc	QĐ 2990	322		62.5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**108.2**
	Trạm bơm đi ngã tư Vang thôn Đan Hội	QĐ 2685	552	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	108.2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**143.5**
	Bm 2,5m		***1,165***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***143.5***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến đường bà Hoan đi ông Điểm thôn Đan Hội	QĐ 1932	30		3.7
	Tuyến trục thôn đi cổng Duyên thôn Đan Hội	QĐ 1932	70		8.6
	Tuyến ông Phong đi ông Lưu	QĐ 1932	65		8
	Tuyến đường đá đi cổng bà Loan thôn Đinh	QĐ 1932	70		8.6
	Tuyến ông Trưởng đi ông Thắng thôn Phú Hội	QĐ 1932	55		6.8
	Tuyến ông Châm đi cổng ông Yên thôn Phú Hội	QĐ 1932	55		6.8
	Tuyến ông Bảy đi ông Chú thôn Phú Hội	QĐ 1932	40		4.9
	Tuyến cổng ông Quân đi cổng ông Hòa thôn Trung	QĐ 1932	50		6.2
	Tuyến ông Khải đi cổng ông Bình thôn Trung	QĐ 1932	50		6.2
	Tuyến cổng ông Phương đi đường đá thôn Trung	QĐ 1932	38		4.7
	Tuyến ông Hùng đi ông Thiệu	QĐ 1932	60		7.4
	Tuyến đường đá đến cổng cụ Tuyến thôn Hà Thắng	QĐ 527	250		30.8
	Từ đường đá đến ông Nam thôn Hà Thắng	QĐ 527	180		22.1
	Từ cổng ông Ngọc đến ông Tấm thôn Hà Thắng	QĐ 527	152		18.7

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			**2,478.7**
1	**Xã Minh Khai**			**213.1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**137.2**
	Bm 3,5m	***700***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***137.2***
	Đường trục thôn quốc lộ 39A đến cầu Bóng	500		98.0
	Đường trục thôn từ ĐT 452 đến ĐT 453 thôn Hiến Nạp	200		39.2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**75.9**
	Đoạn từ tỉnh lộ ĐT452 đến Trại ong thôn Tuy Lai	516	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	75.9
2	**Xã Hồng Lĩnh**			**515.4**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**430**		**83.4**
	ĐH 66 - Nội Cát (Hợp Đoài)	180	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	34.9
	Ông Mạnh - Đồng Gốc (Hợp Đoài)	250		48.5
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**44.5**
	Kênh tiêu nước khu nội cát (Hợp Đoài)	340	***B<0,9m***	44.5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**266.5**
	Bm 3,5m	***732***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***143.5***
	ĐH 66 - ông Tiến (Hợp Đông)	146		28.6
	Nghĩa trang - QL 39A (Vũ Đoài)	400		78.4
	QL 39A - Hội trường thôn Vũ Đông	186		36.5
	Bm 3,0m	***732***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***123.0***
	Ông Ngự - ông Chiến (Hợp Đông)	202		33.9
	Ông Phách - ông Thiện (Hợp Đông)	530		89.1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**121.0**
	Bm 3,0m	***510***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***74.9***
	Ông Hiền - ông Ngốn (Đồng Hàn)	420		61.7
	Ông Uyên - ông Mạnh (Hợp Đoài)	90		13.2
	Bm 2,5m	***375***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***46.1***
	Ông Cất- ông Mạnh (Hợp Đoài)	315		38.7
	Ông Ngân (đường làng) - Khai trang (Đồng Hàn)	60		7.4
3	**Xã Tân Lễ**			**1,107.6**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**975**		**189.2**
	Dốc đê đi đường vùng Bùi Xá	675	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	131.0
	Dốc đê đi bờ sông Phú Hà	300		58.2
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**383**	***B<0,9m***	**50.1**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ máng Tân Hà đi Trung Hòa	208		27.2
	Từ trạm bơm Triều Dương đi dạng nhãn Bùi Xá	175		22.9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**625.4**
	Bm 3,5m	***2207***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***432.6***
	Từ cầu Đá đi chợ Hới Quan Khê	261		51.2
	Từ bà Êm đi ông Tập Thanh Triều	195		38.2
	Từ trục huyện đi ông Tuế hà Xá II	167		32.7
	Từ cửa đình đi dốc ông Bộ Tân Ấp	371		72.7
	Từ nhà văn hóa An Tập đi Cống Lái Phú Hà	450		88.2
	Từ trục huyện đi ông Thảnh Hà Xá II	280		54.9
	Cổng ủy ban đi ông Thảnh Hà Xá II	298		58.4
	Từ ngã tư bà Lộ đi ông Hùng Hải Triều	185		36.3
	Bm 3,0m	***1148***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***192.8***
	Từ ông Can đi cổng Chợ Bùi Xá	59		9.9
	Từ dốc Quan Khê đi Ông Hòa	423		71.1
	Từ ông Thắng đến ông Sỹ An Tập	183		30.7
	Từ ngã tư bà Lộ đi Vân Đoài Hải Triều	265		44.5
	Từ ông Biện đi cầu Nga Hải Triều	218		36.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**242.9**
	Bm 2,5m	***1704.5***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***209.6***
	Từ ông Ảnh đi bà Tùng An Tập	48		5.9
	Từ ông Liệu đi bà Hán An Tập	48		5.9
	Từ ông Phong đi cừ Tiêu thôn Tân Ấp	50		6.2
	Từ ông Hinh đi ông Hoành thôn Hà Tân	46		5.7
	Từ trục thôn đi bà Thành Tân Hà	70		8.6
	Từ trục thôn đi ông Tranh Tân Hà	51		6.3
	Từ ông Toán đi bà Song Thanh Triều	117		14.4
	Từ ông Quỳnh đi ông Tài Hải Triều	70		8.6
	Từ ông Huỳnh đi ông Đào Hải Triều	70		8.6
	Từ ông Thanh đi bà Vược Hải Triều	188		23.1
	Từ trục xã đi ông Học Hải Triều	41		5.0
	Từ ông Mừng đi ông Phi Hải Triều	47		5.8
	Từ bà Mành đi ông Giảng hà Xá II	69.5		8.5
	Từ ông Mão đi bà Lanh thôn Hà Tân	244		30.0
	Từ trục thôn đi ông Thức Thanh Triều	20		2.5
	Từ ông Đãi đi ông Vỹ thôn Hà Tân	185		22.8
	Từ ba Hoa đi ông Thái thôn Bùi Xá	84		10.3
	Từ chị Miến đi ông Lâm thôn Phú Hà	57		7.0
	Từ ông Tình đi bà Độn Hải Triều	142		17.4
	Từ bà Miến đi ông Lâm thôn Phú Hà	57		7.0
	Mở rộng	***666***		***33.3***
	Từ cửa đình đi cống lão khê thôn Lão Khê	229		11.4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đi ông Phong Tân Ấp	221		11.1
	Từ ông Luyến đi bà Kiều Hà Xá I	216		10.8
4	**Xã Dân Chủ**			**642.6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**78.0**
	Cống Tổng - NT Bái - MNT	402	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	78.0
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**564.6**
	B>0,9m	***1353***		***207.0***
	Cổng kho đến Trung Nông	450		68.8
	Máng xây Đồng Gồ đến cuối Lỗ	400		61.2
	Trạm bơm ngã tư Vang	503		77.0
	B<0,9m	***2729***		***357.6***
	Máng xây lá cờ - trạm bơm ông Nhiên	768		100.6
	Ty van đồng quàn - Mả Chỗ	700		91.7
	Ông Hiếm - bà Nổ	589		77.2
	Trạm bơm - bà Hằng	350		45.9
	TB Đồng bông - Bãi rác Đồng bông	322		42.2

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)				**189.0**
1	**Xã Minh Quang**				**78.8**
*	**Công trình phụ trợ**				**78.8**
	Sân bê tông chợ La	QĐ 69		BT XM dày 10cm	78.8
2	**Xã Vũ Đoài**				**36.8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**34.3**
	Đường trục thôn: Từ đê Hồng Hà đến cổng ông Tiếu thôn 2	QĐ 1430	175	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	34.3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**2.5**
	Đường nhánh cấp 1 ngõ ông Quang ngõ ông Tiên thôn 4	QĐ 1430	20	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	2.5
3	**Xã Vũ Hội**				**9.7**
*	**Đường nhánh cấp 1 của đường trục thôn**				**9.7**
	Bm 3,0m		***66***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***9.7***
	Ngõ anh Cường + Thư	QĐ 798	76		11.2
	Ngõ bà Thia	QĐ 798	66		9.7
4	**Xã Tự Tân**				**63.7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**63.7**
	Bm 2,5m		***520***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***63.7***
	Đường Trục-Thổ Thăng	QĐ 647	110		13.5
	Ngõ Tuấn-Ngõ Minh	QĐ 647	82		10.0
	Ngõ Bật- Ngõ Hạm	QĐ 647	160		19.6
	Hội trường - ông Hiều	QĐ 278	87		10.7
	Đường Trục-Thổ Huề	QĐ 647	32		3.9
	Ngõ Nam - ngõ Khoát	QĐ 1932	49		6.0

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1246 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			**160.7**
1	**Xã Minh Quang**			**78.8**
*	**Công trình phụ trợ**			**78.8**
	Sân bê tông chợ La		BT XM dày 7cm	65.0
	Sân vui chơi an toàn giao thông trường Mầm non A			13.8
2	**Xã Vũ Đoài**			**37.8**
	Công trình phụ trợ xã Vũ Đoài			37.8
3	**Xã Vũ Hội**			**20.9**
*	**Đường nhánh cấp 1 của đường trục thôn**			**20.9**
	Bm 3,0m	***142***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***20.9***
	Ngõ anh Cường + Thư	76		11.2
	Ngõ bà Thia	66		9.7
4	**Xã Tân Phong**			**23.2**
*	**Công trình phụ trợ**			**23.2**
	Sân trường Tiểu học xã Tân Phong			9.8
	Sân trường Trung học cơ sở			13.4

Phụ lục 4:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)	**323.4**
1	**Xã Tây Lương**	**44.1**
*	**Công trình phụ trợ**	**44.1**
	Sân bê tông trường Trung học cơ sở Hưng Đạo	24.5
	Sân bê tông hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	19.6
2	**Xã Tây An**	**279.3**
*	**Công trình nhóm 1**	**104.6**
	Nhà văn hóa thôn Tiền Phong	27.0
	Nhà văn hóa thôn Hồng Phong	27.0
	Cổng, dậu, sân thể thao thôn Tiền Phong	25.3
	Cổng, dậu, sân thể thao thôn Hồng Phong	25.3
*	**Công trình nhóm 2**	**174.7**
	Nhà văn hóa xã (Hạng mục: Nhà hội trường, sân bê tông, cầu vào)	174.7

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
15/06/2015 09:52:36